TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 10- 2019
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Bình An.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Lý Văn Hùng
Bà Nguyễn Thị Rạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 591/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 297/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 271/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Mai Ngọc B, sinh năm 1988
Địa chỉ: Ấp H, xã DD, huyện DD, tỉnh L.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1978.
Địa chỉ: Khu B, thị trấn H, huyện DD, tỉnh L.
(Chị B có mặt, anh L vắng mặt – Đã được triệu tập hợp lệ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 06 tháng 6 năm 2019 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Mai Ngọc B trình bày: Chị và anh L có tìm hiểu nhau thời gian 03 năm, sau đó chung sống với nhau vào năm 2005, không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 9 năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là cuộc sống không phù hợp, anh L có đánh chị nhiều lần nên chị và anh L đã ly thân từ tháng 02 năm 2018 cho đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị xin ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh L có hai con chung tên Mai Ngọc Thùy D, sinh ngày 22/02/2006 và Mai Ngọc Thùy Tr, sinh ngày 25/3/2010.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên chị xin ly hôn với anh Nguyễn Văn L. Khi ly hôn, chị xin được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Tại văn bản ngày 05/9/2019, con chung của chị B và anh L tên Mai Ngọc Thùy D, sinh ngày 22/02/2006 và Mai Ngọc Thùy Tr, sinh ngày 25/3/2010 đều có nguyện vọng sống với chị B khi chị B và anh L ly hôn với nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa có thông báo cho anh L biết về yêu cầu khởi kiện của chị B nhưng anh L không có ý kiến phản hồi, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã tiến hành các thủ tục tố tụng tiếp theo theo quy định của pháp luật nhưng anh L cũng không đến Tòa án nên Tòa án không tiến hành hòa giải được về con chung.

Tại phiên tòa, chị B giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh L, xin nuôi hai con chung không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Chị Mai Ngọc B xin ly hôn với anh Nguyễn Văn L là thuộc quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

1.2. Anh Nguyễn Văn L là bị đơn có địa chỉ thường trú tại khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.3. Anh Nguyễn Văn L vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung:

2.1. Chị Mai Ngọc B và anh Nguyễn Văn L có tìm hiểu nhau thời gian 03 năm, sau chung sống với nhau vào năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn. Do đó hôn nhân của chị B và anh L đã vi phạm vào Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được xem là hôn nhân hợp pháp. Do chị B và anh

L chung sống với nhau mà không có đăng ký kết hôn nên không công nhận chị B và anh L là vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Chị B cho rằng quá trình chị và anh L chung sống với nhau có hai con chung tên Mai Ngọc Thùy D, sinh ngày 22/02/2006 và Mai Ngọc Thùy Tr, sinh ngày 25/3/2010, tại phiên tòa hôm nay anh L vắng mặt và trong quá trình giải quyết vụ án anh L cũng không có ý kiến phản hồi gì về con chung giữa anh và chị B nên không đối chất được về con chung. Mặt khác theo giấy khai sinh của cháu Thùy D và Thùy Tr không thể hiện có tên cha nên không xác định được cháu Thùy D và Thùy Tr có phải là con chung của chị B và anh L hay không nhưng chị B có trình bày vì chị và anh L chung sống mà không có đăng ký kết hôn nên trong giấy khai sinh của các con không có tên cha. Do đó, khi ly hôn chị xin được tiếp tục nuôi hai con chung, anh L không có ý kiến phản hồi về việc xin nuôi hai con chung tên Thùy D và Thùy Tr. Chị B cho rằng từ khi chị và anh L ly thân cho đến nay, Thùy Tr và Thùy D do chị trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Thùy Tr và Thùy D đều có nguyện vọng sống với chị B khi chị và anh L ly hôn nhau nên cần giao cháu Thùy D và Thùy Tr cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nếu sau này, chị B và anh L có tranh chấp về việc nuôi con chung thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa, chị B không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị B xác định không có tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Chị B khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Chị Mai Ngọc B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Ngọc B đối với anh Nguyễn Văn L về việc "Ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhân chị Mai Ngọc B và anh Nguyễn Văn L là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Mai Ngọc B được tiếp tục nuôi con chung tên Mai Ngọc Thùy D, sinh ngày 22 tháng 02 năm 2006 và Mai Ngọc Thùy Tr sinh ngày 25 tháng 3 năm 2010 (Chị B đang nuôi), anh L không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con vì chị B không yêu cầu. Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, bên trực tiếp nuôi con không được quyền ngăn cản. Khi cần thiết chị B và anh L có thể yêu cầu thay đổi quyền nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Về án phí: Chị Mai Ngọc B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004844 ngày 07/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An sang án phí để thi hành. Chị B không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Đỗ Bình An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Bình An

Nguyễn Thanh Hoàng – Trần Thị Đổi

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ:

Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên

đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)